

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH**
Số 430 /BC-NĐQN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Quảng Ninh, ngày 17 tháng 4 năm 2013

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

- Tên công ty: **Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**
- Tên giao dịch quốc tế: **Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company**
- Tên viết tắt: **EVNTPC QUANG NINH**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700434869 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 16/12/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24/07/2012.
- Vốn điều lệ: 4.500.000.000.000 (Bốn nghìn năm trăm tỷ đồng)
- Địa chỉ: Tổ 33, khu 5, phường Hà Khánh, Tp. Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam
- Điện thoại: (033) 3657539; Fax: (033) 3657540
- Website: <http://www.quangninhtpc.com>
- Năm báo cáo: **2012**

I. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty

1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Ngày 04/02/2002, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh được Chính phủ cho phép thành lập theo Thông báo số 20/VPCP-TB của Văn phòng Chính phủ theo hình thức Công ty cổ phần nhà nước gồm Tổng Công ty Điện lực Việt Nam, Tổng Công ty Than Việt Nam, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam và các doanh nghiệp khác có năng lực về vốn tham gia thực hiện dự án.

Ngày 16/12/2002, Công ty được Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu với 5 cổ đông sáng lập gồm (i) Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (EVN), (ii) Tổng Công ty Than – Khoáng sản Việt Nam (TKV); (iii) Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng (COMA); (iv) Tổng Công ty Xuất Nhập khẩu Xây dựng Việt Nam (VINACONEX); (v) Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA). Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty là: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh, sản xuất và bán điện với mức vốn điều lệ đăng ký là 2.800 tỷ đồng.

Ngày 23/9/2003, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt dự án đầu tư Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh tại văn bản số 1278/CP-CN, gồm những nội dung chính như sau:

- + Đồng ý đầu tư dự án nhiệt điện Quảng Ninh với công suất 600MW và có tính đến việc đầu tư một số công trình dùng chung cho quy mô công suất 1.200MW
- + Dự án được áp dụng cơ chế ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, dùng vốn vay thương mại của các tổ chức tín dụng nước ngoài và các ngân hàng thương mại trong nước được phép cho Công ty vay vượt 15% vốn tự có của từng ngân hàng đối với dự án này

Ngày 19/05/2004, Lễ Khởi công san nền Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 đã được diễn ra.

Ngày 31/10/2005, Tổ chức Lễ ký Hợp đồng EPC cho Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1.

Ngày 02/04/2006, Tiến hành Lễ Khởi công xây dựng nhà máy chính của Dự án Quảng Ninh 1.

Ngày 16/11/2006, Tổ chức Lễ ký hợp đồng EPC cho Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2.

Tháng 05/2007, Nhà máy chính của Dự án Quảng Ninh 2 đã được khởi công xây dựng tại phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long.

Ngày 12/05/2009, Tổ máy số 1 của Dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh 1 đã chính thức được hòa đồng bộ lần đầu vào lưới điện quốc gia, hoàn thành chạy tin cậy (RTR) vào tháng 3/2010 và được cấp chứng chỉ nghiệm thu tạm thời (PAC) vào tháng 07/2011.

Ngày 02/6/2010, Tổ máy số 2 của Dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh 1 được hòa đồng bộ vào lưới điện quốc gia, hoàn thành chạy tin cậy (RTR) vào tháng 10/2010 và được cấp chứng chỉ nghiệm thu tạm thời vào tháng 04/2011.

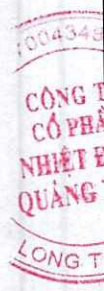
Hiện tại, 2 tổ máy của Dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh 1 đang được vận hành và chính thức tham gia thị trường phát điện cạnh tranh từ 01/07/2012, với tổng sản lượng điện khai thác kể từ khi đưa tổ máy vào vận hành đạt khoảng 6,5 tỷ kWh.

Ngày 13/12/2012, tổ máy số 3 đã hòa đồng bộ và chính thức phát điện vào hệ thống điện quốc gia, hiện nay đang trong giai đoạn chạy tin cậy (RTR) để chuẩn bị cấp PAC, tổ máy 4 đang hoàn thiện việc lắp đặt và căn chỉnh thiết bị.

Theo kế hoạch 2 tổ máy của Dự án Quảng Ninh 2 sẽ chính thức phát điện thương mại trong năm 2013 cùng 2 tổ máy Dự án Quảng Ninh 1 sẽ tham gia thị trường phát điện cạnh tranh và chính thức đi vào sản xuất kinh doanh trong năm 2013.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh



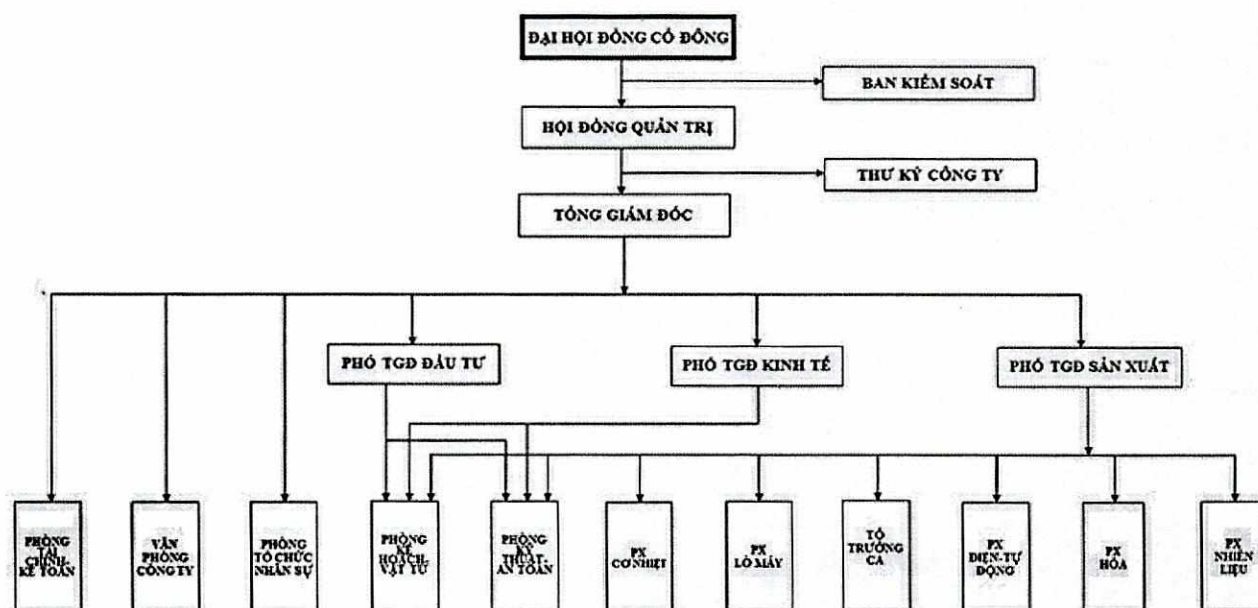
STT	Ngành nghề	Mã ngành
1	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	3510
2	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
3	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
4	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
5	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
6	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
7	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
8	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
9	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
10	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (loại trừ bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp)	4669
11	Đại lý du lịch	7911
12	Giáo dục nghề nghiệp	8532

Địa bàn kinh doanh: Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

a) *Mô hình quản trị*: Hiện Công ty đang xây dựng Quy chế quản trị công ty theo Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26/7/2012.

b) *Cơ cấu bộ máy quản lý*:



c) *Các công ty con, công ty liên kết*: Không có

4. Định hướng phát triển

a) Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Đảm bảo vận hành các tổ máy (TM) an toàn – liên tục – kinh tế. Sản lượng điện hàng năm đạt từ 6,0 tỷ kWh trở lên (trong đó: Năm 2013 4,0 tỷ kWh).
- Thực hiện tốt kế hoạch sửa chữa, cải tạo nâng cấp thiết bị (TB) máy móc, nâng cao độ sẵn sàng của TB đáp ứng nhu cầu điện năng của Hệ thống điện quốc gia. Tham gia thị trường phát điện cạnh tranh đầy đủ.
- Đảm bảo và phát triển vốn của các Cổ đông và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động của Công ty.
- Tiếp tục tìm kiếm Nhà đầu tư tham gia Dự án chế biến, khai thác và kinh doanh tro xỉ để góp phần cải tạo môi trường, tận dụng nguồn thu và nâng cao hiệu quả, lợi nhuận trong sản xuất kinh doanh (SXKD) của Công ty.

b) Các chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Đầu tư tài chính dài hạn và ngắn hạn để sử dụng hiệu quả nguồn vốn khấu hao cơ bản, lợi nhuận hàng năm để lại và các nguồn khác.

c) Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng Công ty

- Bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường và cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động, hướng tới sự phát triển bền vững và góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

5. Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của Công ty

- Giá bán điện áp dụng với Công ty;
- Sự cố kỹ thuật của các thiết bị phụ dẫn đến dừng tổ máy trong thời gian dài.

II. Tình hình hoạt động trong năm của Công ty

1. Hoạt động sản xuất kinh doanh

a) Kết quả hoạt động trong năm

Năm 2012, hai Tổ máy (TM) NMNĐ Quảng Ninh 1 tiếp tục được Công ty nỗ lực duy trì phát điện ổn định và tham gia đầy đủ theo quy định của thị trường phát điện cạnh tranh. Mặc dù, tổng sản lượng điện bán cho EVN của 02 TM đạt và vượt so với kế hoạch đề ra, nhưng trong quá trình vận hành vẫn còn nhiều sự cố dẫn đến dừng lò hoặc phải đốt kèm dầu. Nguyên nhân chủ yếu là do các TM đang trong giai đoạn bảo hành, vận hành chưa ổn định, TB còn nhiều khiếm khuyết, ngoài việc phải đốt kèm dầu kỹ thuật để thổi bụi lò, chộc xỉ hot gate thì các TM đã tiêu tốn một lượng lớn dầu FO cho khởi động. Ngoài ra, khi các TM tham gia thị trường phát điện cạnh tranh, việc huy động hay dừng TM do thị trường can thiệp, gắn liền với việc tính toán hiệu quả kinh tế khi phát điện. Do đó tần suất dừng, khởi động các TM sẽ thường xuyên



hơn kéo theo suất tiêu hao dầu cho khởi động tăng lên làm ảnh hưởng đến chi phí sản xuất và sản lượng điện phát của Công ty năm 2012.

- Sản lượng điện sản xuất năm 2012: 2,814 tỷ kWh đạt 100,8% kế hoạch năm;
- Sản lượng điện bán cho EVN: 2,563 tỷ kWh đạt 101,5% so với kế hoạch năm.

b) *Tình hình thực hiện so với Kế hoạch năm*

1	Lợi nhuận theo kế hoạch	249.135	Triệu đồng
2	Lợi nhuận thực hiện (trước thuế)	280.986	Triệu đồng
	Trong đó:		
	+ Lợi nhuận hoạt động SXKD điện	1.041.312	Triệu đồng
	+ Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	-763.783	Triệu đồng
	+ Lợi nhuận khác	3.457	Triệu đồng
3	Lợi nhuận thực hiện (sau thuế)	280.986	Triệu đồng

Lợi nhuận thực hiện trước thuế và sau thuế cao hơn so với Kế hoạch đề ra là do sản lượng điện bán cho EVN cao hơn so với kế hoạch dẫn đến doanh thu bán điện lớn hơn.

2. Tổ chức và nhân sự:

a) *Cơ cấu bộ máy quản lý*

Hiện Công ty có 10 đơn vị gồm các Phòng ban và các Phân xưởng, được chia làm 02 khối gồm các khối văn phòng hành chính và khối vận hành & sửa chữa.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 là 945 người, trong đó: Lãnh đạo Công ty là 05 người.

b) *Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Công ty (Bao gồm: Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng)*

1 Ông Nguyễn Văn Dũng

- * Chức vụ hiện tại: Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
- * Giới tính: Nam
- * Ngày tháng năm sinh: 15/06/1962
- * Nơi sinh: Hà Nam
- * Quốc tịch: Việt Nam
- * Dân tộc: Kinh
- * Quê quán: Nhân Bình – Lý Nhân – Hà Nam
- * Địa chỉ thường trú: Xã Thống Nhất, huyện Hoàn Bò, tỉnh Quảng Ninh
- * Điện thoại: 0333. 657.559 hoặc 0912327087
- * Trình độ văn hóa: 10/10
- * Số CMTND: 101210538 cấp ngày 01/10/2010 tại Quảng Ninh

- * Trình độ chuyên môn: Kỹ sư nhiệt; Thạc sỹ Kỹ thuật
- * Quá trình công tác:
- | | |
|----------------------|---|
| Từ 01/1986 – 11/1986 | Thực tập tại các tổ sản xuất và sửa chữa PXCN Nhà máy nhiệt điện Phả Lại |
| Từ 11/1986 – 6/1997 | KTV PXCN, PXSCLM Nhà máy nhiệt điện Phả Lại |
| Từ 07/1997 – 02/2003 | Phó Quản đốc PXLN, PXCN, PXSCLM Nhà máy nhiệt điện Phả Lại |
| Từ 02/2003 – 05/2003 | Chuyên viên phòng KT, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh |
| Từ 05/2003 – 10/2003 | Thư ký Hội đồng quản trị, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh |
| Từ 11/2003 – 05/2005 | Phó phòng phụ trách phòng Tổng hợp kiêm Thư ký Hội đồng quản trị, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh |
| Từ 06/2005 – 09/2005 | Trưởng phòng Tổng hợp kiêm thư ký HĐQT, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh |
| Từ 09/2005 – 09/2009 | Phó Bí thư chi bộ; Phó Giám đốc KT, kiêm trưởng phòng KTAT Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh |
| Từ 10/2009 – 07/2010 | Phó Bí thư Đảng ủy lâm thời; Phó Tổng Giám đốc; Chủ tịch Công đoàn, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh |
| Từ 08/2010 – 03/2011 | Phó Bí thư Đảng ủy; Phó Tổng Giám đốc; Chủ tịch Công đoàn, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh |
| Từ 04/2011 – nay | Bí thư Đảng ủy; Tổng Giám đốc; Ủy viên HĐQT, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh |
- * Số cổ phần hiện đang nắm giữ
- Sở hữu đại diện: 56.698.147 cổ phần của Tập đoàn Điện lực Việt Nam
 - Sở hữu cá nhân: 100.000 cổ phần
- * Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- * Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- * Lợi ích liên quan đối với Công ty: Lương và thù lao HĐQT
- * Số cổ phần những người có liên quan
- Vợ: Lương Thị Mười sở hữu 100.960 cổ phần

348
NG T
PH
ET Đ
ANG N
VG T.

2 Ông Đỗ Hữu Hải

- * Chức vụ hiện tại: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
- * Giới tính: Nam
- * Ngày tháng năm sinh: 10/08/1955
- * Nơi sinh: Khoái Châu – Hưng Yên
- * Quốc tịch: Việt Nam
- * Dân tộc: Kinh
- * Quê quán: Khoái Châu – Hưng Yên
- * Địa chỉ thường trú: Cổ Nhuế - Từ Liêm - Hà Nội
- * Điện thoại: (033) 3657562 hoặc 091 7292839
- * Trình độ văn hóa: 10/10
- * Số CMTND: 012595710 cấp ngày 08/11/2004 tại Hà Nội
- * Trình độ chuyên môn: Kỹ sư nhiệt
- * Quá trình công tác:
 - Từ 03/1978 - 01/1979: Giáo viên, Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thủ Đức TP.Hồ Chí Minh
 - Từ 3/1979 – 01/1983: Bộ đội tiểu đoàn 903 Hóa học
 - Từ 04/1983 – 05/1993: Giáo viên Trường CNKT Sao Đỏ, Chí Linh, Hải Dương
 - Từ 06/1993 – 04/1996: KTV, Nhà máy nhiệt điện Phả Lại
 - Từ 05/1996 – 04/1997: Ban quản lý Nhà máy nhiệt điện Phả Lại
 - Từ 05/1997 – 02/2003: Giáo viên Trường Cao đẳng Điện lực
 - Từ 03/2003 – 10/2003: Chuyên viên phòng kỹ thuật, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
 - Từ 11/2003 – 05/2005: Phó phòng Kế hoạch - Vật tư, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
 - Từ 06/2005 – 05/2006: Trưởng phòng Kế hoạch - Vật tư, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
 - Từ 05/2006 – nay: Phó Tổng Giám đốc, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
- * Số cổ phần hiện đang nắm giữ: Không
- * Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- * Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- * Lợi ích liên quan đối với: Lương và phụ cấp

Công ty:

- * Số cổ phần những người có liên quan Vợ Vũ Thị Hòa Bình sở hữu 50.000 cổ phần

3 Ông Trần Doãn Thành

- * Chức vụ hiện tại Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
- * Giới tính: Nam
- * Ngày tháng năm sinh: 01/08/1966
- * Nơi sinh: Nghệ An
- * Quốc tịch: Việt Nam
- * Dân tộc: Kinh
- * Quê quán: Nghệ An
- * Địa chỉ thường trú: Tổ 48, khu 4A phường Cao Xanh, Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
- * Điện thoại (033) 3657565
- * Trình độ văn hóa: 10/10
- * Số CMTND: 101266501 cấp ngày 23/08/2012 tại Quảng Ninh
- * Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kinh tế kỹ thuật
- * Quá trình công tác:
 - Từ 12/1986 – 10/2003 Công nhân vận hành tua bin, Nhà máy nhiệt điện Ninh Bình
 - Từ 11/2003 Công tác tại Phòng KHVT Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
 - Từ 06/2005 Phó phòng Kế hoạch Vật tư, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
 - Từ 05/2006 Trưởng phòng Kế hoạch Vật tư, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
 - Từ 02/2008 Trưởng phòng Giải phóng mặt bằng, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
 - Từ 05/2009 – nay Phó Tổng Giám đốc, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
- * Số cổ phần hiện đang nắm giữ Sở hữu cá nhân: 10.800 cổ phần
- * Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- * Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- * Lợi ích liên quan đối với Lương và phụ cấp



Công ty:

- * Số cổ phần những người có liên quan Vợ Lê Thị Thủy sở hữu 43.600 cổ phần

4 Ông Nguyễn Văn Tạo

- * Chức vụ hiện tại Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
- * Giới tính: Nam
- * Ngày tháng năm sinh: 11/03/1963
- * Nơi sinh: Hải Dương
- * Quốc tịch: Việt Nam
- * Dân tộc: Kinh
- * Quê quán: Hải Dương
- * Địa chỉ thường trú: Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương
- * Điện thoại 0913469117
- * Trình độ văn hóa: 10/10
- * Số CMTND: 141508593 cấp ngày 06/01/2006 tại Hải Dương
- * Trình độ chuyên môn: Kỹ sư hệ thống điện
- * Quá trình công tác:
 - Từ 5/1985 CN SC thiết bị Cơ nhiệt, Nhà máy nhiệt điện Phả Lại
 - Từ 3/1992 Kỹ thuật viên, Nhà máy nhiệt điện Phả Lại
 - Từ 8/1996 Sửa chữa LM, Nhà máy nhiệt điện Phả Lại
 - Từ 11/1998-12/1999 KTV Ban chuẩn bị sản xuất, Nhà máy nhiệt điện Phả Lại
 - Từ 01/2000 – 12/2002 KTV Ban chuẩn bị sản xuất, Nhà máy nhiệt điện Phả Lại
 - Từ 01/2003 – 01/2006 Trưởng ca vận hành, Nhà máy nhiệt điện Phả Lại
 - Từ 05/2006 – 05/2007 Công tác tại Phòng KTAT Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
 - Từ 05/2007 – 03/2009 Công tác tại Phân xưởng Lò máy, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
 - Từ 04/2009 – 11/2009 Phó quản đốc – Phân xưởng điện, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
 - Từ 11/2009 – 11/2010 Phó phụ trách Phân xưởng cơ nhiệt, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
 - Từ 08/11/2010 – 09/11/2010 Quản đốc PXCN, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh



Từ 09/11/2010 – 16/11/2010	Trợ lý TGD về công tác vận hành, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
Từ 17/11/2010 – 5/2011	Trợ lý TGD về công tác vận hành, kiêm nhiệm Trưởng phòng Kỹ thuật An toàn, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
Từ 6/2011 – nay	Phó Tổng Giám đốc, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
* Số cổ phần hiện đang nắm giữ	Sở hữu cá nhân: 5.000 cổ phần
* Hành vi vi phạm pháp luật:	Không
* Các khoản nợ đối với Công ty:	Không
* Lợi ích liên quan đối với Công ty:	Lương và phụ cấp
* Số cổ phần những người có liên quan	Không
5 Ông Nguyễn Đăng Dung	
* Chức vụ hiện tại	Kế toán trưởng Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
* Giới tính:	Nam
* Ngày tháng năm sinh:	09/07/1965
* Nơi sinh:	Phương Tú, Ứng Hòa, Hà Nội
* Quốc tịch:	Việt Nam
* Dân tộc:	Kinh
* Quê quán:	Phương Tú, Ứng Hòa, Hà Nội
* Địa chỉ thường trú:	Tổ 7, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội
* Điện thoại	(033) 3657564
* Trình độ văn hóa:	10/10
* Số CMTND:	113516075 cấp ngày 18/03/2009 tại Hòa Bình
* Trình độ chuyên môn:	Thạc sỹ kinh doanh và quản lý
* Quá trình công tác:	
Từ 10/1990 – 08/1997	Kế toán viên công trình Thủy điện Vĩnh Sơn, Thủy điện YaLy, Công ty Lilama 10 – Hòa Bình
Từ 09/1997 – 12/2001	Phó phòng TCKT, Công ty Lilama 10 – Hòa Bình
Từ 01/2002 – 03/2003	Trưởng phòng TCKT chính nhánh Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 5 – CENCO5
Từ 04/2003 - 08/2004	Chuyên viên Ban Quản lý dự án Thủy điện Sơn La

1348
NG TY
PHÂN
T Đ
NG NIN
T.QU

- EVN
- Từ 08/2004 – 05/2005 Phụ trách Phòng Hành chính quản trị Ban Quản lý dự án Thủy điện Sơn La - EVN
- Từ 06/2005 – 05/2008 Phó Phòng TCKT, Ban Quản lý dự án Thủy điện Sơn La - EVN
- Từ 06/2008 – 04/2009 Kế toán trưởng Ban Quản lý, Công ty Cổ phần BĐS Tài chính Dầu khí Việt Nam
- Từ 05/2009 – 07/2009 Chuyên viên TCKT, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
- Từ 8/2009 – 9/2012 Phó Phòng TCKT, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
- Từ 10/2012 – nay Kế toán trưởng, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
- * Số cổ phần hiện đang nắm giữ Sở hữu cá nhân: 50.000 cổ phần
 - * Hành vi vi phạm pháp luật: Không
 - * Các khoản nợ đối với Công ty: Không
 - * Lợi ích liên quan đối với Công ty: Lương và phụ cấp
 - * Số cổ phần những người có liên quan Không

d) Những thay đổi trong Ban điều hành

Ông Nguyễn Đăng Dung Phó Phòng TC-KT được bổ nhiệm chức vụ Kế toán trưởng từ ngày 01/10/2012 thay Ông Ngô Trần Hoàn.

Ông Ngô Trần Hoàn Kế toán trưởng được bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị từ ngày 29/6/2012.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các Dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: Không có

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	16.291.087	18.215.496	11,8
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch	2.072.502	3.425.233	65,3

vụ			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	46.782	277.529	493,2
Lợi nhuận khác	-	3.456	-
Lợi nhuận trước thuế	46.782	280.986	500,6
Lợi nhuận sau thuế	46.782	280.986	500,6
Cổ tức	-	5%	-

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	2011	2012
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn: (TSNH/Nợ ngắn hạn)	2,54	0,76
- Khả năng thanh toán nhanh: ((TSNH-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn)	2,44	0,64
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,71	0,72
- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	2,42	2,61
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
- Vòng quay hàng tồn kho	25,71	16,13
- Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	0,13	0,19
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	2,26%	8,20%
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,98%	5,57%
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,29%	1,54%
- Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	2,26%	8,20%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu

a) Số lượng cổ phần: 450.000.000 cổ phần chuyển nhượng tự do.

b) Danh sách cổ đông (tên, địa chỉ) nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của công ty:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
1.	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	18 Trần Nguyên Hãn, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	188.993.824	42,00%
2.	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Thị trấn Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương	73.587.291	16,35%
3.	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội	51.401.089	11,42%



STT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
4.	Tổng công ty Điện lực – Vinacomin	226 Lê Duẩn, Phường Trung Phụng, Quận Đống Đa, Hà Nội	47.784.131	10,62%
5.	Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	364 Cộng Hoà, P.13, Q. Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	42.085.353	9,35%
	Tổng cộng		403.851.688	89,74%

c) Cơ cấu cổ đông

STT	Tên cổ đông	Số lượng cổ phần	Giá trị (mệnh giá)	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ đông
1	Cổ đông tổ chức	445.573.675	4.455.736.750.000	99,02%	10
2	Cổ đông cá nhân	4.426.325	44.263.250.000	0,98%	415
	Tổng	450.000.000	4.500.000.000.000	100%	425

d) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Ngày 05/12/2012, Công ty Tài chính cổ phần Điện Lực đăng ký chuyển nhượng cổ phần cho các cổ đông khác. Số lượng cổ đông của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh đạt trên 100 người kể từ ngày 05/12/2012 và đến nay là 425 cổ đông.

Trong năm 2012 Công ty không thay đổi vốn điều lệ,

e) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

f) Các chứng khoán khác: Không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động SXKD

Bảng chỉ tiêu chính thực hiện năm 2012

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch 2012	Thực hiện 2012	So sánh (%)
1	Sản lượng điện sản xuất	Tr.kWh	2.792,91	2.814,23	100,8
2	Sản lượng điện bán cho EVN	Tr.kWh	2.524,51	2.563,32	101,5
3	Tổng doanh thu	Tỷ. Đồng	2.764,23	3.444,06	124,6
II	Tổng chi phí	Tỷ.đồng	2.515,09	3.163,08	125,8
III	Tổng lợi nhuận (trước thuế)	Tỷ.đồng	249,14	280,98	(*)
IV	Tổng lợi nhuận (sau thuế)	Tỷ.đồng	249,14	280,98	

V	Cổ tức	Tỷ.đồng	0	-	-
---	--------	---------	---	---	---

Ghi chú (*): Khi xây dựng KH SXKD năm 2012, Công ty chưa tính phân bổ khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh vào chi phí. Trong khi thực tế thực hiện năm 2012 Công ty đã hoạch toán khoản chênh lệch tỷ giá 282.957 triệu đồng vào chi phí. Nếu so sánh cùng mặt bằng thì lợi nhuận là 563.943 triệu đồng, đạt 226,5% so với KH.

2. Những tiến bộ Công ty đã đạt được

a) Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Về cơ bản các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật trong năm 2012 (ngoại trừ suất tiêu hao dầu FO) đều đạt so với Kế hoạch.
- Tuân thủ thực hiện và tham gia đầy đủ vào thị trường phát điện cạnh tranh. Nỗ lực vận hành các TM linh hoạt theo điều độ của thị trường gắn liền với từng hiệu quả kinh tế trong thị trường.
- Năng lực, kinh nghiệm của đội ngũ công nhân vận hành đã từng bước được nâng cao, làm chủ được quy trình công nghệ.

b) Các biện pháp kiểm soát

- Tăng cường công tác tự kiểm tra và kiểm tra nội bộ trong các lĩnh vực hoạt động quản lý, đặc biệt là trong công tác đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị, giám sát trong vận hành và sửa chữa.
- Duy trì việc chấp hành chế độ chính sách của Nhà nước, các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông cũng như của Hội đồng quản trị Công ty.

3. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2011	2012	% biến động
TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.859.784	1.465.658	-21%
Tiền và tương đương tiền	567.039	606.555	7%
Phải thu khách hàng	641.459	515.134	-20%
Trả trước cho người bán	475.821	83.447	-82%
Các khoản phải thu khác	9.958	22.275	124%
Hàng tồn kho	74.398	217.442	192%
Tài sản lưu động khác	91.109	20.805	-77%
TÀI SẢN DÀI HẠN	14.431.303	16.749.839	16%
Phải thu dài hạn			0%
Tài sản cố định	12.886.562	15.480.491	20%
Đầu tư dài hạn	5.000	5.000	0%

	2011	2012	% biến động
Tài sản dài hạn khác	1.539.741	1.264.348	-18%
TỔNG TÀI SẢN	16.291.087	18.215.497	12%

Tổng tài sản của Công ty tại 31/12/2012 đạt 18.215 tỷ đồng. So với năm 2011, tổng tài sản đã tăng thêm 1.924 tỷ đồng tương đương tăng 12%, trong đó tài sản dài hạn tại 31/12/2012 là 16.750 tỷ đồng tăng 16%, tài sản ngắn hạn là 1.466 tỷ đồng tăng giảm 21%. Cơ cấu tài sản của Công ty trong năm cũng có xu hướng chuyển dịch giảm tài sản lưu động và tăng tài sản dài hạn, cụ thể là tăng tài sản cố định.

Trong năm 2012, Công ty tập trung quản lý tốt công nợ, thu hồi và giảm đáng kể các khoản phải thu, ứng trước cho người bán khoảng 518 tỷ đồng (tương đương với việc giảm 20% và 82% so với năm 2011). Cuối năm 2012, Công ty không có khoản phải thu quá hạn, phải thu khó đòi do đó không phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

Quá trình đầu tư xây dựng tổ máy số 3 và 4 và các hạng mục cơ sở hạ tầng của Công ty trong năm 2012 đã đi vào giai đoạn hoàn thiện, dự kiến sẽ nghiệm thu và chính thức phát điện đầu năm 2013 khiến nguyên giá tài sản cố định tăng đáng kể 864 tỷ đồng, giá trị xây dựng cơ bản dở dang tăng khoảng 2.609 tỷ đồng.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm 2012 khá lớn (khoảng 217 tỷ đồng) chủ yếu do lượng than tồn trữ phục vụ cho hoạt động phát điện liên tục của 3 tổ máy số 1, 2 và 3 cuối năm khá lớn, trong khi đó giá than nhập kho cuối năm 2012 tăng từ 28% đến 41,9% so với cùng kỳ năm trước.

b) Tình hình nợ phải trả

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2011	2012	% biến động
NỢ PHẢI TRẢ	11,527,349	13,168,118	14%
Nợ ngắn hạn	731,404	1,935,697	165%
Phải trả người bán	194,693	485,359	149%
Vay và nợ ngắn hạn	185,260	1,130,148	510%
Thuế phải nộp	784	2,302	194%
Phải trả người lao động	17,468	24,967	43%
Chi phí phải trả	332,825	292,029	-12%
Các khoản phải trả khác	374	891	138%
Nợ dài hạn	10,795,945	11,232,421	4%
Vay và nợ dài hạn	10,795,639	11,232,421	4%
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	306		-100%

Tổng nợ phải trả tại 31/12/2012 là 13.168 tỷ đồng, tăng 14% so với năm 2011. Chủ yếu tăng là do vay và nợ ngắn hạn ngân hàng đến cuối năm tăng 945 tỷ đồng để phục vụ cho nhu cầu sản xuất tăng nhanh.

Vay và nợ dài hạn tăng 436 tỷ đồng chủ yếu là các khoản vay từ nguồn vốn ưu đãi do Tập đoàn Điện lực Việt Nam cung cấp nhằm phục vụ cho quá trình đầu tư xây dựng dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Nguồn vốn vay với mức lãi suất ưu đãi trong năm 2012, được vốn hóa một phần vào tài sản và hạch toán chi phí tài chính, Công ty dự kiến sẽ giảm dần chi phí lãi vay này từ năm 2013 khi nhà máy hoạt động hết công suất sẽ tạo ra nguồn thu trả nợ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái được phân bổ dần vào chi phí trong vòng 5 năm.

4. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Công ty đã cơ bản sắp xếp lại mô hình tổ chức, bố trí lại lao động hợp lý hơn phù hợp với yêu cầu SXKD, gọn nhẹ và năng động hơn. Nhiệm vụ SXKD chủ yếu của Công ty hiện nay là chuyên quản lý vận hành sản xuất điện.

Hàng năm Công ty sửa đổi, bổ sung, xây dựng các quy chế quản lý nội bộ và cập nhật các thông tin cho phù hợp với chính sách pháp luật của Nhà nước, đáp ứng nhu cầu SXKD của Công ty.

5. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Song song với việc vận hành 2 TM của NMNĐ Quảng Ninh 1 Công ty đang nỗ lực thực hiện Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 với mục tiêu hoàn thành công tác xây dựng, lắp đặt 2 TM để có thể chính thức phát điện vào năm 2013. Sau năm 2013, Công ty sẽ tham gia thị trường phát điện cạnh tranh và toàn Nhà máy bước vào giai đoạn sản xuất kinh doanh đạt 100% công suất và sản lượng.

Công ty sẽ tiếp tục công tác đào tạo cán bộ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm đảm bảo mục tiêu nắm bắt và nhận chuyển giao toàn bộ công nghệ từ nhà thầu Trung Quốc, độc lập vận hành các tổ máy một cách an toàn và liên tục.

Phát triển thành trung tâm đào tạo lực lượng vận hành Nhà máy điện tại khu vực Miền Bắc trên cơ sở ngành nghề kinh doanh bổ sung của Công ty.

6. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến của kiểm toán

Đối với phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá đối với khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ: Theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính cho phép nếu việc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ. Tuy nhiên, Công ty đã phân bổ để Công ty vẫn có lãi với kết quả kinh doanh năm 2012 và 2011 lần lượt là 280.986.041.724 đồng và 46.782.829.117 đồng.

Tính đến ngày 31/12/2012, chi phí khấu hao Tài sản cố định hữu hình của Công ty ước tính theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 20/10/2009 là 1.880.349.541.297 VND. Tuy nhiên, tại phương án Thanh toán tiền bán điện cho EVN, được sự đồng ý của Tập đoàn điện lực Việt Nam – EVN, Công ty tạm trích khấu hao và hạch toán vào chi phí tính đến thời điểm cùng ngày này là 1.577.101.358.185 đồng. Số chênh lệch còn lại là chi phí khấu hao chưa trích của năm 2011 và Công ty sẽ trích bổ sung vào các năm tiếp theo, với số tiền là 303.248.183.112 đồng khi Công ty đi vào ổn định sản xuất và phần chi phí khấu hao này được Tập đoàn Điện lực Việt Nam chấp nhận trong đơn giá điện của các năm sau.

Công ty đang thực hiện vốn hóa một phần chi phí quản lý (TK 642), chi phí sản xuất chung (TK 627) và chi phí trích trước tiền lương vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm 2012 với số tiền là 22.265.736.077 VND. Công ty thực hiện việc phân bổ theo tỷ lệ 70% - 30% là phù hợp với Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch năm 2012 số 73/BC-NĐQN ngày 18 tháng 01 năm 2013. Phân bổ 30% tổng chi phí chung phát sinh được vốn hóa công trình xây dựng, 70% được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Về bộ máy tổ chức của Công ty đã đi vào vận hành ổn định, Công ty đã xây dựng được hệ thống quy chế chức năng hoạt động theo từng phòng, ban, phân xưởng. Các quy định liên quan đến môi liên kết, hỗ trợ, phối hợp thông tin, nghiệp vụ giữa các phòng ban trong Công ty cũng được xây dựng và ban hành đầy đủ.
- Về sản xuất kinh doanh điện: Công ty đã nỗ lực duy trì phát điện ổn định theo thị trường điện cạnh tranh, tổng sản lượng điện bán cho tập đoàn điện EVN, doanh thu, lợi nhuận đã vượt kế hoạch đề ra.
- Năng lực kinh nghiệm của đội ngũ cán bộ công nhân viên vận hành, sửa chữa đã từng bước nâng cao, làm chủ được qui trình công nghệ.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc công ty

- Năm 2012 Công ty đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch. Nhìn nhận về cơ bản, đó là một kết quả mà các nhân lực quản lý và các cán bộ công nhân viên Công ty có thể hài lòng, kết quả này đã thể hiện nội lực của Công ty được phát huy trong những thời điểm hoạt động sản xuất gấp rút nhất về tiến độ do vừa đầu tư, vừa tiếp nhận công nghệ và quản lý vận hành.

- Ban Lãnh đạo điều hành Công ty đứng đầu là Tổng Giám đốc đã thực hiện đúng trách nhiệm và quyền hạn của mình trong việc điều hành Công ty theo điều lệ quy định. Hội đồng quản trị đánh giá cao sự tận tâm, nỗ lực và tinh thần trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty trong quá trình quản lý, điều hành hoạt động sản xuất nhằm đưa Công ty hoàn thành kế hoạch chỉ tiêu năm 2012.
- Kết quả kinh doanh trong năm 2012 đã phản ánh đúng tình hình hoạt động của Công ty.

3. Kế hoạch định hướng của hội đồng quản trị

- HĐQT tăng cường công tác giám sát các lĩnh vực thuộc trách nhiệm, thẩm quyền thông qua TGDĐ để có chỉ đạo kịp thời. HĐQT tăng cường công tác kiểm tra, kiểm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ của Ban điều hành.
- Tiếp tục hoàn thiện bổ sung và triển khai các Quy chế, văn bản quản lý nội bộ đến từng bộ phận, người có liên quan; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đẩy mạnh quy chế dân chủ cơ sở, phát huy tinh thần đoàn kết, nhất trí của người lao động trong Công ty; xây dựng văn hoá Công ty phù hợp với định hướng phát triển của Công ty.
- Tiếp tục nâng cao năng lực, hiệu lực và hiệu quả quản lý của Ban TGDĐ và bộ máy lãnh đạo của các phòng ban, phân xưởng thông qua việc thực hiện các giải pháp về tổ chức, nhân sự và nghiêm túc tuân thủ các quy chế quản lý nội bộ.
- Trình Đại hội đồng cổ đông thông qua điều lệ mới (sửa đổi, bổ sung) và quy chế quản trị nội bộ của Công ty.

V. Quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Cơ cấu Hội đồng quản trị

1	Ngô Trần Hoàn	Chủ tịch HĐQT	Thành viên điều hành
2	Nguyễn Văn Dũng	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	Thành viên điều hành
3	Đỗ Mộng Hùng	Ủy viên HĐQT	Thành viên không điều hành
4	Nguyễn Đức Thảo	Ủy viên HĐQT	Thành viên không điều hành
5	Lê Văn Ánh	Ủy viên HĐQT	Thành viên không điều hành
6	Nguyễn Chí Thành	Ủy viên HĐQT	Thành viên không điều hành
7	Nguyễn Đức Lưu	Ủy viên HĐQT	Thành viên không điều hành

Trong đó EVN chiếm 42% vốn điều lệ gồm 3 đồng chí: Ngô Trần Hoàn, Nguyễn Văn Dũng, Đỗ Mộng Hùng. Đồng chí Nguyễn Đức Thảo (đại diện cho TKV): 10,62% vốn điều lệ. Đồng chí Lê Văn Ánh (đại diện cho PPC): 16,35% vốn điều lệ.



Đồng chí Nguyễn Chí Thành (đại diện cho SCIC): 11,42% vốn điều lệ, Đồng chí Nguyễn Đức Lưu (đại diện cho Vinaconex) :1,17%)

b) Hoạt động của Hội đồng quản trị

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, trong năm 2012, HĐQT Công ty đã tổ chức 04 phiên họp, ban hành 06 Nghị quyết, 38 quyết định, ban hành sửa đổi, bổ sung 02 Quy chế, 01 quy định quản lý nội bộ để chỉ đạo, tạo cơ sở pháp lý và những điều kiện, quy định cần thiết cho Ban điều hành Công ty thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT.

c) Danh sách thành viên HĐQT có chứng chỉ về quản trị Công ty

Ngô Trần Hoàn - Thạc sỹ quản trị kinh doanh

2. Ban Kiểm soát

a) Danh sách Ban Kiểm soát

1	Trịnh Bá Hưng	Trưởng ban kiểm soát (2,73%)
2	Vũ Huy Toàn	Thành viên ban kiểm soát
3	Huỳnh Văn Khánh	Thành viên ban kiểm soát (3%)
4	Phạm Hùng Minh	Thành viên ban kiểm soát (2.3%)
5	Trần Thị Kim Chi	Thành viên ban kiểm soát

b) Hoạt động của Ban Kiểm soát

Trong năm 2012, Ban kiểm soát đã thực hiện 2 cuộc kiểm soát định kỳ theo quy định và theo chuyên đề:

- Kiểm tra việc thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; Nghị quyết định của HĐQT;
- Xem xét báo cáo tài chính và kiểm tra một số chứng từ liên quan đến hoạt động tài chính của Công ty, tình hình huy động và sử dụng vốn của Công ty;
- Công tác quản lý chi phí hoạt động của Công ty (theo nội dung kế hoạch đã được HĐQT Công ty phê duyệt).

3. Thù lao của thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh

Tổng số tiền lương của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc, Thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát năm 2012 là 1.642,92 triệu đồng.

VI. Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012 được lập đúng theo các quy định hiện hành của pháp luật về kế toán (bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động SXKD; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh báo cáo tài chính...). Báo cáo tài chính được thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Ý kiến kiểm toán

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 13 tháng 03 năm 2013, trình bày từ trang 06 đến trang 35 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc ở trang 2 và 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

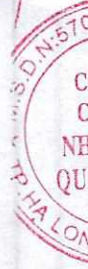
Tuy nhiên, công việc kiểm toán của chúng tôi bị hạn chế bởi vấn đề sau:

Chưa thống nhất trong xử lý kế toán

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.5 - Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định, tính đến ngày 31/12/2012, số khấu hao lũy kế của tài sản cố định hữu hình của Công ty đang ghi nhận thấp hơn so với số ước tính theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính là 303.248.183.112 đồng.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 4.14 - Ngoại tệ, khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản nợ phải trả chưa được phân bổ vào kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2012 mà đang phản ánh trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán với số tiền là 597.240.408.500 đồng. Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính cho phép nếu việc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho các năm sau để Công ty không bị lỗ. Tuy nhiên, Công ty đã phân bổ chênh lệch tỷ giá để kết quả kinh doanh năm 2012 và 2011 vẫn có lãi lần lượt là 280.986.041.724 đồng và 46.782.829.117 đồng.

Ý kiến



Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



1. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.465.658.227.429	1.859.784.757.165
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		606.555.248.498	567.039.026.661
Tiền	111	5	516.555.248.498	567.039.026.661
Các khoản tương đương tiền	112		90.000.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		620.856.287.729	1.127.238.535.563
Phải thu khách hàng	131		515.133.966.875	641.459.575.855
Trả trước cho người bán	132		83.446.545.493	475.820.809.674
Các khoản phải thu khác	135	6	22.275.775.361	9.958.150.034
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
Hàng tồn kho	140		217.441.720.224	74.398.338.213
Hàng tồn kho	141	7	217.441.720.224	74.398.338.213
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		20.804.970.978	91.108.856.728
Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.266.570.831	82.356.510.338
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	44.676.647	8.495.180.890
Tài sản ngắn hạn khác	158	9	493.723.500	257.165.500
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.749.838.315.488	14.431.302.353.191
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		15.480.490.713.829	12.886.561.595.563
Tài sản cố định hữu hình	221	10	8.167.367.099.323	8.183.260.682.886
- Nguyên giá	222		9.744.468.457.508	8.880.783.300.584
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.577.101.358.185)	(697.522.617.698)
Tài sản cố định vô hình	227	11	895.168.467	1.043.283.457
- Nguyên giá	228		1.582.793.937	1.474.563.937
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(687.625.470)	(431.280.480)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	7.312.228.446.039	4.702.257.629.220
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.000.000.000	5.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258	13	5.000.000.000	5.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		1.264.347.601.659	1.539.740.757.628
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.264.347.601.659	1.539.740.757.628
TỔNG TÀI SẢN	270		18.215.496.542.917	16.291.087.110.356

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		13.168.118.084.086	11.527.349.168.340
Nợ ngắn hạn	310		1.935.697.333.416	731.403.932.587
Vay và nợ ngắn hạn	311	15	1.130.148.081.085	185.259.820.074
Phải trả người bán	312		485.358.682.008	194.693.347.419
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	2.302.374.600	784.026.289
Phải trả người lao động	315		24.966.768.805	17.467.940.601
Chi phí phải trả	316	17	292.029.972.349	332.824.805.818
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	891.454.569	373.992.386
Nợ dài hạn	330		11.232.420.750.670	10.795.945.235.753
Vay và nợ dài hạn	334	19	11.232.420.750.670	10.795.639.606.534
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	305.629.219
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.047.378.458.831	4.763.737.942.016
Vốn chủ sở hữu	410	20	5.047.378.458.831	4.763.737.942.016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		230.890.628.441	230.890.628.441
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		35.501.788.666	32.847.313.575
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		280.986.041.724	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		18.215.496.542.917	16.291.087.110.356



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.425.233.340.969	2.072.502.703.451
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	3.425.233.340.969	2.072.502.703.451
Giá vốn hàng bán	11	22	2.354.091.707.017	1.503.042.487.570
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.071.141.633.952	569.460.215.881
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	15.277.034.874	50.594.436.168
Chi phí tài chính	22	24	779.060.618.286	549.965.607.216
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		496.103.538.801	503.036.731.272
Chi phí bán hàng	24		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	29.828.967.257	23.306.215.716
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		277.529.083.283	46.782.829.117
Thu nhập khác	31		3.553.142.441	-
Chi phí khác	32		96.184.000	-
Lợi nhuận khác	40	26	3.456.958.441	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		280.986.041.724	46.782.829.117
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		280.986.041.724	46.782.829.117
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	624	104

0043
CÔNG
CÓ
NH
QU
? LON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	280.986.041.724	46.782.829.117
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao TSCĐ	02	879.835.085.477	492.262.745.295
Các khoản dự phòng	03	(305.629.219)	-
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.641.139.646)	(50.594.436.168)
Chi phí lãi vay	06	496.103.538.801	503.036.731.272
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	1.645.977.897.137	991.487.869.516
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	616.313.998.938	(320.031.948.768)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(143.043.382.011)	(31.878.476.257)
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	(361.718.840.879)	347.389.343.851
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	275.393.155.969	(1.539.740.757.628)
Tiền lãi vay đã trả	13	(535.037.346.155)	(389.750.911.227)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	4.476.693.920
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(236.558.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.497.648.924.999	(938.048.186.593)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.852.640.223.046)	(1.294.400.840.364)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	40.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.183.639.646	50.594.436.168
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.842.456.583.400)	(1.203.806.404.196)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.901.149.191.577	2.291.668.436.070
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.516.825.311.339)	(270.327.285.104)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.384.323.880.238	2.021.341.150.966
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	39.516.221.837	(120.513.439.823)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	567.039.026.661	687.552.466.484
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	606.555.248.498	567.039.026.661



1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000081 ngày 16 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 24 tháng 07 năm 2012 với mã số doanh nghiệp là 5700434869 và số vốn điều lệ là 4.500.000.000.000 đồng.

Tại ngày 31/12/2011 số lượng cán bộ công nhân viên của Công ty là 724 người, tại 31/12/2012 là 945 người.

Địa chỉ Công ty: Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy điện.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

1.2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển



đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Đối với các khoản phải thu về tiền bán điện kinh doanh trong kỳ, Công ty ghi nhận theo giá tạm tính như được trình bày tại thuyết Minh số 4.11 - Ghi nhận doanh thu. Tại thời điểm ngày 31/12/2012, Công ty đang ghi nhận một khoản công nợ phải thu Công ty Mua bán điện - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam với số tiền 512.454.522.776 đồng. Do việc quyết toán tiền điện hàng năm thường được thực hiện vào các năm sau và tại thời điểm lập báo cáo tài chính này việc quyết toán tiền điện năm 2012 chưa thực hiện được nên số dư khoản phải thu này có thể thay đổi khi có quyết toán cuối cùng.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể khó thu hồi do khách nợ mất khả năng thanh toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Kế toán hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Tài sản cố định hữu hình	
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	04
Tài sản cố định vô hình	

Tính đến ngày 31/12/2012, chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty ước tính theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 20/10/2009 là 1.880.349.541.297 VND. Tuy nhiên, tại phương án Thanh toán tiền bán điện cho EVN, được sự đồng ý của Tập đoàn điện lực Việt Nam - EVN, Công ty tạm trích khấu hao và hạch toán vào chi phí tính đến thời điểm 31/12/2012 là 1.577.101.358.185 đồng. Số chênh lệch còn lại với số tiền là 303.248.183.112 đồng là chi phí khấu hao chưa trích của năm 2011 và Công ty sẽ trích bổ sung vào các năm tiếp theo khi Công ty đi vào ổn định sản xuất và phần chi phí khấu hao này được Tập đoàn Điện lực Việt Nam chấp nhận trong đơn giá điện của các năm sau.

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

4.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14869
TY
IÁN
ĐIỆN
NINH
QUANG

4.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Công ty thực hiện ghi nhận doanh thu 2012 theo giá điện tạm tính là 912đ/kWh.

Hàng năm, Công ty sẽ lập Biên bản thỏa thuận về việc Thanh quyết toán tiền điện của các năm trước gửi Tập đoàn Điện lực Việt Nam EVN và chốt lại Giá điện quyết toán cũng như điều chỉnh lại doanh thu vào năm hiện tại.

Năm 2012, Công ty căn cứ vào Văn bản số 4136/EVN-TCKT ngày 12/11/2012 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Biên bản thỏa thuận thanh quyết toán tiền điện với Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công văn gửi Công ty Mua bán điện, giá điện quyết toán cho năm 2010 là 912 đ/kWh so với giá tạm tính ban đầu là 609 đ/kWh. Công ty quyết toán lại doanh thu như sau:

+ Doanh thu tiền điện năm 2010 ghi nhận bổ sung là 186.879.971.952 đồng

+ Doanh thu tiền điện năm 2011 giảm trừ là 40.581.909.417 đồng

Vậy tổng doanh thu ghi nhận bổ sung trong năm 2012 là 146.298.062.535 đồng

4.11 Ghi nhận doanh thu (tiếp)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.12 Ghi nhận giá vốn

Chi phí kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

4.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

4.14 Ngoại tệ



Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Trước năm 2012, việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

+ Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau: (i) Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc mục "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán; (ii) Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.14 Ngoại tệ (tiếp)

+ Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ, nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 05 năm.

+ Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chưa đi vào hoạt động, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản cố định hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng (sau khi bù trừ số chênh lệch tăng và chênh lệch giảm) được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Từ năm 2012, việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính trong đó có khác biệt như sau:

+ Theo điều 10 - Quy định chuyển tiếp của Thông tư 179: "Đối với các doanh nghiệp đã đánh giá lại số dư ngoại tệ nợ phải trả cuối năm theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính mà chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng chưa phân bổ hết vào chi phí trong năm thì số dư chưa phân bổ được phân bổ tiếp vào chi phí tài chính của doanh nghiệp, thời gian phân bổ theo số năm còn lại kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành."

Tại thời điểm 31/12/2012, số dư chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ mà ghi nhận trên mục chi phí trả trước dài hạn là 1.260.464.144.828 đồng trong đó chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư là 663.223.736.328 đồng và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của nợ phải trả năm 2011 là 597.240.408.500 đồng. Thời điểm hoàn thành việc xây dựng nhà máy và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh là ngày 28 tháng 04 năm 2011. Do vậy, Công ty đã thực hiện phân bổ một phần các

57004
CÔNG
CỐ PH
HIỆT Đ
UANG N
G T. QU

khoản chênh lệch tỷ giá trên vào Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2011 và 2012 và số dư còn lại sẽ tiếp tục phân bổ đến năm 2016.

+ Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra “đồng Việt Nam” theo tỷ giá tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4.14 Thuế

Thuế giá trị gia tăng (VAT):

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Theo Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính, được sửa đổi bổ sung bởi thông tư 18/2011/TT-BTC ngày 10 tháng 2 năm 2011, Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Công ty bắt đầu có thu nhập chịu thuế bắt đầu từ năm 2012. Theo đó, năm 2012 là năm đầu tiên Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các khoản khác biệt về thuế sau khi Cơ quan thuế kiểm tra và kết luận sẽ được điều chỉnh sổ kế toán tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	349.918.476	158.170.155
Tiền gửi ngân hàng	516.205.330.022	566.880.856.506
Các khoản tương đương tiền (*)	90.000.000.000	-
Cộng	606.555.248.498	567.039.026.661



(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế Thu nhập cá nhân phải thu cán bộ công nhân viên	2.194.496.909	801.152.732
Tiền điện thoại	1.592.804	5.607.428
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	341.028.976	90.072.701
Lãi tiền gửi dự thu	457.500.000	-
Phải thu của nhà thầu SEC về phí và thuế nhà thầu	13.274.774.480	1.041.294.430
Phải thu khác	6.006.382.192	8.020.022.743
Cộng	22.275.775.361	9.958.150.034

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	216.848.773.356	73.896.361.883
Công cụ, dụng cụ	592.946.868	501.976.330
Cộng	217.441.720.224	74.398.338.213

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	8.495.180.890
Thuế Giá trị gia tăng đầu ra nộp thừa	44.676.647	-
Cộng	44.676.647	8.495.180.890

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tạm ứng	493.723.500	257.165.500
Cộng	493.723.500	257.165.500



10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2012	1.789.074.477.147	6.568.352.205.289	519.454.753.803	2.871.666.706	1.030.197.639	8.880.783.300.584
- Tăng do mua mới	236.398.142.506	2.170.593.636	3.798.040.085	194.400.000	-	242.561.176.227
- Tăng do quyết toán	95.111.846.847	491.632.581.828	34.379.552.022	-	-	621.123.980.697
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	2.120.584.466.500	7.062.155.380.753	557.632.345.910	3.066.066.706	1.030.197.639	9.744.468.457.508
KHẤU HAO LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2012	87.692.926.242	555.484.159.679	51.970.837.957	1.765.514.828	609.178.992	697.522.617.698
- Trích KH trong năm	114.827.801.760	707.830.557.421	56.357.191.535	349.306.027	213.883.744	879.578.740.487
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	202.520.728.002	1.263.314.717.100	108.328.029.492	2.114.820.855	823.062.736	1.577.101.358.185
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2012	1.701.381.550.905	6.012.868.045.610	467.483.915.846	1.106.151.878	421.018.647	8.183.260.682.886
Tại ngày 31/12/2012	1.918.063.738.498	5.798.840.663.653	449.304.316.418	951.245.851	207.134.903	8.167.367.099.323
Trong đó:						
+ GTCL của TSCĐ hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	1.918.063.738.498	5.798.840.663.653	449.304.316.418	951.245.851	207.134.903	8.167.367.099.323
+ NG của TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	40.547.619	-	1.107.173.810	1.508.431.369	285.642.751	2.941.795.549

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2012	1.474.563.937	1.474.563.937
- Tăng do mua mới	108.230.000	108.230.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Tại ngày 31/12/2012	1.582.793.937	1.582.793.937
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2012	431.280.480	431.280.480
- Trích KH trong năm	256.344.990	256.344.990
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Tại ngày 31/12/2012	687.625.470	687.625.470
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2012	1.043.283.457	1.043.283.457
Tại ngày 31/12/2012	895.168.467	895.168.467
Trong đó:		
+ NG của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	269.058.851	269.058.851

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo yếu tố:

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí xây dựng	851.937.445.035	851.178.058.888
Chi phí thiết bị	4.813.271.207.394	2.302.174.734.985
Chi phí chuẩn bị đầu tư	8.342.058.095	8.342.058.095
Lệ phí đất, đền bù	4.539.755.729	31.042.768.927
Chi phí khảo sát thiết kế	19.181.742.099	21.265.229.522
Chi phí tư vấn	45.485.772.315	49.626.079.715
Chi phí quản lý dự án	43.091.096.266	31.194.611.319
Chi phí chuẩn bị sản xuất	63.106.427.074	51.807.843.238
Chi phí lãi vay	1.427.752.252.439	1.322.957.274.419
Chi phí khác - Bảo vệ công trường	335.545.493	335.545.493
Chi phí khác	35.185.144.100	32.333.424.619
Cộng	7.312.228.446.039	4.702.257.629.220

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (TIẾP)

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo công trình:

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
CT1: Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh	112.756.512.521	908.568.246.404
CT 0207: Đường dây xuất tuyến 500 KV	6.138.593.256	
CT07: Bãi thải xỉ + đập	499.852.000	199.764.534.100
CT101: Chi phí nhà máy chính	11.756.390.896	618.605.248.495
CT103: Đường nước thi công	-	1.138.987.139
CT106: Khu nhà điều hành sản xuất	303.701.310	554.859.708
CT108: Đường vào bãi xỉ	-	29.045.617.178
CT109: Khu quản lý, vận hành và sửa chữa (khu cán bộ công nhân viên)	29.284.809.708	29.669.379.311
CT110: ĐZ 35KV& TBA khu Quản lý VHSC	-	2.612.130.994
CT111: Đường vào nhà máy	-	7.288.544.260
CT1113: Ba dây nhà 5 tầng	64.769.165.351	19.888.945.219
CT112: Cấp nước sinh hoạt khu cán bộ công nhân viên	4.000.000	-
CT2: Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2	7.199.471.933.518	3.793.689.382.816
CT201: Chi phí nhà máy chính	7.021.785.000.013	3.612.294.223.967
CT202: Đường dây xuất tuyến 500 KV	177.686.933.505	181.395.158.849
Cộng	7.312.228.446.039	4.702.257.629.220

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty CP Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc (*)	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000

(*): Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc, tổng số vốn đầu tư là 5.000.000.000 đồng, chiếm 10% số vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công cụ dụng cụ	3.883.456.831	276.612.800
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ (*)	1.260.464.144.828	1.539.464.144.828
Cộng	1.264.347.601.659	1.539.740.757.628

(*): Trong đó:

Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tại thời điểm cuối năm của các năm 2006, 2007, 2008, 2009 và 2010 còn lại phải phân bổ là 663.223.736.328 đồng.

Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 còn lại phải phân bổ là 597.240.408.500 đồng.

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	56.184.489.670
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh	34.387.903.522	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt (LienVietBank) - Chi nhánh Quảng Ninh	61.397.945.148	79.329.360.230
Ngân hàng TM CP Công thương - Chi nhánh Quảng Ninh	29.055.330.203	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	24.380.597.650	49.745.970.174
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bắc Hà Nội	100.000.000.000	-
Vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam	880.926.304.562	-
Cộng	1.130.148.081.085	185.259.820.074

Chi tiết số dư cuối năm:

Đối tượng	Số dư cuối năm VND	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Vay ngân hàng				
NH TM CP Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh	34.387.903.522	6 tháng	Thả nổi	Tín chấp
NH TM CP Liên Việt - Chi nhánh Quảng Ninh	61.397.945.148	6 tháng	Thả nổi	Tín chấp
NH TM CP Công thương - Chi nhánh Quảng Ninh	29.055.330.203	6 tháng	Thả nổi	Tín chấp
NH TM CP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	24.380.597.650	6 tháng	Thả nổi	Tín chấp
Nợ dài hạn đến hạn trả				
NH Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bắc Hà Nội	100.000.000.000	10 năm	LS huy động VND kỳ hạn 12 tháng + 3%/năm	TS hình thành từ vốn vay
Vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam	880.926.304.562	120 tháng	5,115%/năm	TS hình thành từ vốn vay
Cộng	1.130.148.081.085			

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế Thu nhập cá nhân	2.000.826.000	687.608.389
Thuế Tài nguyên	301.548.600	96.417.900
Cộng	2.302.374.600	784.026.289

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí lãi vay	290.338.582.148	329.272.389.502
Chi phí sửa chữa lớn	-	281.017.978
Chi phí phải trả khác	1.691.390.201	3.271.398.338
Cộng	292.029.972.349	332.824.805.818

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn	787.370.953	350.651.770
Các khoản phải trả, phải nộp khác	104.083.616	23.340.616
Cộng	891.454.569	373.992.386

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay dài hạn		
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bắc Hà Nội	614.497.000.000	714.497.000.000
Vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam	10.617.923.750.670	10.081.142.606.534
Cộng	11.232.420.750.670	10.795.639.606.534

Chi tiết số dư cuối năm:

Đối tượng	Số dư cuối năm VND	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
NH Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bắc Hà Nội	614.497.000.000	10 năm	LS huy động VND kỳ hạn 12 tháng + 3%/năm	TS hình thành từ vốn vay
Vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam	10.617.923.750.670	120 tháng	5,115%/năm	TS hình thành từ vốn vay
Cộng	11.232.420.750.670			

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết số dư:

34869-C
CÔNG TY
PHÂN
ĐIỆN
NG NINH
T. QUẢN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam EVN	1.889.938.240.000	1.889.938.240.000
Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin	477.841.310.000	477.841.310.000
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	52.761.760.000	52.761.760.000
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (EVN FC)	132.985.430.000	591.091.620.000
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	735.872.910.000	735.872.910.000
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	135.000.000.000	135.000.000.000
Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	103.483.270.000	103.483.270.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước	514.010.890.000	514.010.890.000
Công ty CP Cơ điện lạnh (REE)	420.853.530.000	-
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Điện lực TP.Hồ Chí Minh	3.000.000.000	-
Cổ đông cá nhân	34.252.660.000	
Cộng	4.500.000.000.000	4.500.000.000.000



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Cơ cấu sở hữu		Giá trị VND	Trong đó CP phổ thông	Giá trị vốn thực góp tại 31/12/2012
	Số cổ phần	Tỷ lệ			
Vốn góp của tổ chức	446.574.734	99,24%	4.465.747.340.000	446.574.734	4.465.747.340.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam EVN	188.993.824	42,0%	1.889.938.240.000	188.993.824	1.889.938.240.000
Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin	47.784.131	10,6%	477.841.310.000	47.784.131	477.841.310.000
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	5.276.176	1,2%	52.761.760.000	5.276.176	52.761.760.000
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (EVNFC)	13.298.543	3,0%	132.985.430.000	13.298.543	132.985.430.000
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	73.587.291	16,4%	735.872.910.000	73.587.291	735.872.910.000
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	13.500.000	3,0%	135.000.000.000	13.500.000	135.000.000.000
Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	10.348.327	2,3%	103.483.270.000	10.348.327	103.483.270.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước	51.401.089	11,4%	514.010.890.000	51.401.089	514.010.890.000
Công ty CP Cơ điện lạnh (REE)	42.085.353	9,4%	420.853.530.000	42.085.353	420.853.530.000
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Điện lực TP.Hồ Chí Minh	300.000	0,1%	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Vốn góp của cá nhân	3.425.266	0,76%	34.252.660.000	3.425.266	34.252.660.000
Bà Vũ Thị Thu Hoài	110.000	0,02%	1.100.000.000	110.000	1.100.000.000
Ông Vũ Đức Thọ	120.000	0,03%	1.200.000.000	120.000	1.200.000.000
Bà Lương Thị Mười	100.960	0,02%	1.009.600.000	100.960	1.009.600.000
Ông Nguyễn Quang Hưng	131.804	0,03%	1.318.040.000	131.804	1.318.040.000
Ông Hoàng Đức Vinh	174.830	0,04%	1.748.300.000	174.830	1.748.300.000
Ông Trần Tiến Chính	130.830	0,03%	1.308.300.000	130.830	1.308.300.000
Ông Vũ Việt Dũng	100.000	0,02%	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Các cổ đông là cá nhân khác	2.556.842	0,57%	25.568.420.000	2.556.842	25.568.420.000
Cộng	450.000.000	100%	4.500.000.000.000	450.000.000	4.500.000.000.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NĂM TRƯỚC					
Số dư đầu năm	4.500.000.000.000	230.890.628.441	(790.050.138.980)	(46.782.829.117)	3.894.057.660.344
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	48.132.919.297	46.782.829.117	94.915.748.414
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	1.586.393.020.772	-	1.586.393.020.772
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-	(811.628.487.514)	-	(811.628.487.514)
Số dư cuối năm	<u>4.500.000.000.000</u>	<u>230.890.628.441</u>	<u>32.847.313.575</u>	<u>-</u>	<u>4.763.737.942.016</u>
NĂM NAY					
Số dư đầu năm	4.500.000.000.000	230.890.628.441	32.847.313.575	-	4.763.737.942.016
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	280.986.041.724	280.986.041.724
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại (*)	-	-	2.654.475.091	-	2.654.475.091
Số dư cuối năm	<u>4.500.000.000.000</u>	<u>230.890.628.441</u>	<u>35.501.788.666</u>	<u>280.986.041.724</u>	<u>5.047.378.458.831</u>

(*): Số dư chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch tỷ giá liên quan đến dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2, đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.425.233.340.969	2.072.502.703.451
Doanh thu bán điện - Điện kinh doanh	2.975.077.024.534	2.072.502.703.451
Doanh thu bán điện - ghi nhận bổ sung theo quyết toán năm 2010 và năm 2011	146.298.062.535	-
Doanh thu sản phẩm khác	7.470.033.247	-
Doanh thu bán vật tư hàng hóa - tấm lót	6.470.290.400	-
Doanh thu nội bộ	289.917.930.253	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
DTT bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.425.233.340.969	2.072.502.703.451

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn bán điện - Điện kinh doanh	2.132.355.703.762	1.503.042.487.570
Giá vốn sản phẩm khác	7.470.033.247	-
Giá vốn bán vật tư hàng hóa - tấm lót	6.470.290.400	-
Giá vốn nội bộ - bán điện	207.795.679.608	-
Cộng	2.354.091.707.017	1.503.042.487.570

Giá vốn hàng bán theo tính chất:

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.024.847.830.971	734.807.370.126
Chi phí nhân công	63.473.063.512	60.915.559.677
Chi phí khấu hao tài sản cố định	877.262.537.618	491.105.003.507
Thuế, phí, lệ phí - Thuế tài nguyên	3.166.221.435	5.821.957.549
Chi phí sửa chữa thường xuyên	27.692.244.642	2.270.585.335
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.684.963.151	57.295.539.086
Chi phí bằng tiền khác	320.964.845.688	150.826.472.290
Cộng	2.354.091.707.017	1.503.042.487.570

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.091.139.646	50.344.436.168
Cổ tức, lợi nhuận được chia	550.000.000	250.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	678.815.743	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.957.079.485	-
Cộng	15.277.034.874	50.594.436.168

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí lãi vay	496.103.538.801	503.036.731.272
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư	-	46.928.875.944
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	282.957.079.485	-
Cộng	779.060.618.286	549.965.607.216

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nhân công	15.612.408.455	9.043.410.510
Chi phí vật liệu quản lý	1.113.586.068	861.932.244
Chi phí đồ dùng văn phòng	912.268.652	748.140.656
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.352.547.859	1.909.221.591
Thuế, phí, lệ phí	266.287.338	3.078.679.279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.063.552.658	2.224.497.952
Chi phí bằng tiền khác	3.837.567.239	2.462.168.243
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.670.748.988	2.978.165.241
Cộng	29.828.967.257	23.306.215.716

26. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập khác	3.553.142.441	-
Điều chỉnh Dự phòng trợ cấp mất việc làm	3.553.142.441	-
Chi phí khác	96.184.000	-
Chi phí bán tro bay (phế liệu thu hồi)	96.184.000	-
Lợi nhuận khác	3.456.958.441	-

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	280.986.041.724	46.782.829.117
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	450.000.000	450.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	624	104

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

28.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên liên quan:

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.009.000.000	668.000.000
Thu nhập của các thành viên Ban giám đốc	1.530.000.000	860.000.000
Cộng	2.539.000.000	1.528.000.000

Giao dịch với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Phân loại	Số dư tại 31/12/2012 VND	Phát sinh tăng trong năm 2012 VND (*)
Tập đoàn Điện lực Việt Nam EVN					
Tập đoàn Điện lực Việt Nam EVN	Ảnh hưởng đáng kể, góp vốn 42% vốn điều lệ	Vay dài hạn	Phải trả	11.498.850.055.232	2.406.365.537.678
		Công ty mua điện tự dùng từ Tập đoàn Điện lực EVN	Phải trả	15.744.778.808	29.579.836.200
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	Công ty con của Tập đoàn Điện lực EVN và góp vốn 3% vào Công ty	Tiền gửi không kỳ hạn	Tiền gửi	275.621.950	30.148.862.513
Hội sở chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - TP.Hồ Chí Minh	Công ty liên kết của Tập đoàn Điện lực EVN	Tiền gửi không kỳ hạn	Tiền gửi	414.854.752.727	1.955.127.848.804
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	Công ty liên kết của Tập đoàn Điện lực EVN	Tiền gửi không kỳ hạn	Tiền gửi	25.215.975.392	100.554.175.374
		Công ty vay ngắn hạn	Phải trả	24.380.597.650	24.380.597.650
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân	Đơn vị trực thuộc của Tập đoàn Điện lực EVN	Đào tạo	Phải thu	-	683.370.160
Công ty mua bán điện	Đơn vị trực thuộc của Tập đoàn Điện lực EVN	Công ty bán điện cho Công ty mua bán điện	Phải thu	512.454.522.776	3.414.755.815.173
Công ty Truyền tải Điện 1	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc Gia - Công ty con của Tập đoàn Điện lực EVN	Công ty mua hàng của Công ty Truyền tải Điện 1	Phải trả	174.897.311	623.523.471

(*): Đây là tổng giá trị giao dịch với bên liên quan phát sinh trong năm 2012.

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Phân loại	Số dư tại 31/12/2012 VND	Phát sinh tăng trong năm 2012 VND (*)
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1	Đơn vị trực thuộc của Tập đoàn Điện lực EVN	Công ty thuê Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1 tư vấn Quản lý dự án	Phải trả	500.000.000	1920877140
Công ty CP Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	Tập đoàn Điện lực EVN và Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh góp lần lượt 35% và 10% vốn điều lệ của Công ty CP Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	Dịch vụ kỹ thuật, sửa chữa điện	Phải trả	3.024.754.915	12.350.818.138
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1	Công ty con của Tập đoàn Điện lực EVN	Tư vấn	Phải trả	6.134.574.597	25.223.158.995
		Tư vấn	Trả trước người bán	5.045.214.705	18.151.554.406
Trung tâm Công nghệ Thông tin EVN	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Điện lực EVN	Dịch vụ bảo trì phần mềm	Phải trả	292.295.168	119.711.362
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện Miền Bắc	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực EVN	Thí nghiệm định kỳ hệ thống đo đếm điện năng	Trả trước người bán	46.000.000	46.000.000
Xí nghiệp Điện cao thế Miền Bắc	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực EVN	Thi công di chuyển xi	Phải trả	-	6.590.513
Ban Quản lý Dự án các Công trình điện Miền Bắc	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia - Tập đoàn Điện lực EVN	Tư vấn, cung cấp cách điện - phụ kiện, cáp quang...	Trả trước người bán	2.752.595.708	6.595.964.343
Công ty CP Cơ khí Điện lực	Công ty của của Tập đoàn Điện lực EVN	Cột thép đầu nối	Phải trả	-	-

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

28.1 Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không phát sinh khoản công nợ tiềm tàng nào đến thời điểm ngày 31/12/2012.

28.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

28.3 Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam.

Các loại công cụ tài chính:

	Giá trị ghi sổ (VND)	
	31/12/2012	01/01/2012
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	606.555.248.498	567.039.026.661
Phải thu khách hàng và phải thu khác	620.856.287.729	1.127.238.535.563
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-
Cộng	1.232.411.536.227	1.699.277.562.224
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	12.362.568.831.755	10.980.899.426.608
Phải trả người bán và phải trả khác	513.519.279.982	213.624.935.914
Chi phí phải trả	292.029.972.349	332.824.805.818
Cộng	13.168.118.084.086	11.527.349.168.340

Quản lý rủi ro vốn:

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chỉ có khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc với mục đích nắm giữ lâu dài nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công nợ phải thu của Công ty chủ yếu là với Công ty mua bán điện - Bên liên quan của Công ty nên Công ty đánh giá rủi ro tín dụng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Đơn vị tính: VND

434
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ
SỬA CHỮA
NHIỆT ĐIỆN
MIỀN BẮC
QUẢNG

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	1.130.148.081.085	11.232.420.750.670	12.362.568.831.755
Phải trả người bán và phải trả khác	513.519.279.982	-	513.519.279.982
Chi phí phải trả	292.029.972.349	-	292.029.972.349
Cộng	1.935.697.333.416	11.232.420.750.670	13.168.118.084.086
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	185.259.820.074	10.795.639.606.534	10.980.899.426.608
Phải trả người bán và phải trả khác	213.319.306.695	305.629.219	213.624.935.914
Chi phí phải trả	332.824.805.818	-	332.824.805.818
Cộng	731.403.932.587	10.795.945.235.753	11.527.349.168.340
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	606.555.248.498	-	606.555.248.498
Phải thu khách hàng và phải thu khác	620.856.287.729	-	620.856.287.729
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	1.232.411.536.227	-	1.232.411.536.227
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	567.039.026.661	-	567.039.026.661
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.127.238.535.563	-	1.127.238.535.563
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	1.694.277.562.224	5.000.000.000	1.699.277.562.224

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán.

Trân trọng!

Nơi nhận: 

- UBCKNN;
- <http://www.quangninhhtpc.com>;
- Lưu: VT, KH.

TỔNG GIÁM ĐỐC 



Nguyễn Văn Dũng